

Số:/2025/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2025

Dự thảo 1

NGHỊ QUYẾT

Hướng dẫn áp dụng một số quy định về thẩm quyền của Tòa án tại Điều 30 và Điều 31 của Luật Tổ tụng hành chính

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 81/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ tụng hành chính số 93/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 85/2025/QH15;

Để áp dụng đúng và thống nhất một số quy định về thẩm quyền của Tòa án tại Điều 30 và Điều 31 của Luật Tổ tụng hành chính;

Sau khi có ý kiến của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành Nghị quyết hướng dẫn áp dụng một số quy định về thẩm quyền của Tòa án tại Điều 30 và Điều 31 của Luật Tổ tụng hành chính;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này hướng dẫn áp dụng một số quy định về thẩm quyền của Tòa án tại Điều 30 và Điều 31 của Luật Tổ tụng hành chính.

Điều 2. Về quyết định hành chính, hành vi hành chính quy định tại Điều 30 của Luật Tổ tụng hành chính¹

1. Quyết định hành chính thuộc đối tượng khởi kiện để yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực giải quyết vụ án hành chính là văn bản được thể hiện dưới hình thức quyết định hoặc dưới hình thức khác như thông báo, kết luận, công văn do cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác **được giao thực hiện quản lý hành chính nhà nước** hoặc người có thẩm quyền trong các cơ quan, tổ chức đó ban hành có chứa đựng nội dung của quyết định hành chính được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể về một vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính mà người khởi kiện cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm (trừ những văn bản thông báo của cơ quan, tổ chức hoặc người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức trong việc yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức bổ sung, cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan đến việc

¹ Kế thừa hướng dẫn tại Điều 1 Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011; khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 02/2015/NQ-HĐTP ngày 15/01/2015 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

giải quyết, xử lý vụ việc cụ thể theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức đó), bao gồm:

a) Quyết định hành chính được cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức đó ban hành trong khi giải quyết, xử lý những việc cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính;

b) Quyết định hành chính được ban hành sau khi có khiếu nại có nội dung giữ nguyên, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định hành chính được hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Hành vi hành chính thuộc đối tượng khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án hành chính là hành vi của cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác ***được giao thực hiện quản lý hành chính nhà nước*** hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức đó thực hiện hoặc không thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật ***mà người khởi kiện cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng***. Việc xác định hành vi hành chính khi nào là của cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác, khi nào là của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác và khi nào là không thực hiện nhiệm vụ, công vụ phải căn cứ vào quy định của pháp luật về thẩm quyền, thời hạn thực hiện đối với nhiệm vụ, công vụ đó và phân biệt như sau:

a) Trường hợp theo quy định của pháp luật, việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ cụ thể là của cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác, nhưng do người trong cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác đó thực hiện theo sự phân công hoặc uỷ quyền, uỷ nhiệm thì hành vi đó là hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác mà không phải là hành vi hành chính của người đã thực hiện hành vi hành chính đó;

Ví dụ: Ông Nguyễn Văn A đã nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại Ủy ban nhân dân xã X theo đúng quy định điểm b khoản 1 Điều 136 và điểm d khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai, điểm h khoản 1 Điều 5 Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai, nhưng bà Trần Thị C là cán bộ nhận hồ sơ của Ủy ban nhân dân xã X đã trả lại hồ sơ cho ông A và không nêu lý do của việc trả lại hồ sơ đó. Trường hợp này, việc trả lại hồ sơ cho ông A là hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân xã X mà không phải là hành vi hành chính của bà Trần Thị C.

b) Trường hợp theo quy định của pháp luật, việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ cụ thể là của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác thì việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ cụ thể đó là hành vi hành chính của người có thẩm quyền, không phụ thuộc vào việc họ trực tiếp thực hiện hay phân công, uỷ quyền, uỷ nhiệm cho người khác thực hiện;

Ví dụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H là người có thẩm quyền tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất đối với ông D theo quy định tại khoản 3 Điều 89 Luật Đất đai năm 2024 và điểm b khoản 1

Điều 15 Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai, nhưng đã ủy nhiệm cho Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H trực tiếp tổ chức việc cưỡng chế. Trong trường hợp này, việc cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất đối với ông D là hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H mà không phải là hành vi hành chính của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H.

c) Trường hợp theo quy định của pháp luật, việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ cụ thể là của cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác, nhưng hết thời hạn theo quy định của pháp luật mà cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác không thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì hành vi không thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó là hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác, không phụ thuộc vào việc nhiệm vụ, công vụ đó được phân công, ủy quyền, ủy nhiệm cho người cụ thể nào trong cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác đó thực hiện;

Ví dụ: Ủy ban nhân dân xã A có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho các hộ kinh doanh được thành lập trong địa giới hành chính xã theo quy định tại Điều 33, Điều 35 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính. Hộ kinh doanh N đã nộp đầy đủ hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp lệ, nhưng quá thời hạn mà pháp luật quy định, Ủy ban nhân dân xã A không cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho Hộ kinh doanh N. Trường hợp này, việc không cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho Hộ kinh doanh N là hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân xã A.

d) Trường hợp theo quy định của pháp luật, việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ cụ thể là của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác, nhưng hết thời hạn theo quy định của pháp luật mà người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác không thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì hành vi không thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó là hành vi hành chính của người có thẩm quyền, không phụ thuộc vào việc họ đã phân công, ủy quyền, ủy nhiệm cho người khác thực hiện.

Ví dụ: Ông A đã nộp đủ hồ sơ đăng ký thường trú tại Công an phường B. Tuy nhiên, sau thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 22 của Luật Cư trú 2025, Công an phường B vẫn không cập nhật thông tin thường trú và cũng không thông báo kết quả giải quyết cho ông A. Trường hợp này, việc không thực hiện đăng ký thường trú đúng thời hạn là hành vi hành chính của Trưởng Công an phường B - người có thẩm quyền thực hiện thủ tục hành chính, không phụ thuộc vào việc đã phân công, ủy quyền cho cán bộ cấp dưới tiếp nhận và xử lý hồ sơ.

Điều 3. Về cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước cấp xã, cấp tỉnh quy định tại Điều 31 Luật Tổ tụng hành chính

1. “Cơ quan nhà nước cấp xã” bao gồm:

- a) Cơ quan hành chính nhà nước cấp xã là Ủy ban nhân dân cấp xã;
- b) Các cơ quan, tổ chức theo quy định tại khoản 11 Điều 3 Luật Tổ tụng hành chính ở cấp xã được giao thực hiện quản lý hành chính nhà nước.

2. “*Người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước cấp xã*” gồm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu các cơ quan, tổ chức quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. “*Cơ quan nhà nước cấp tỉnh*” bao gồm:

a) Cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Các cơ quan, tổ chức theo quy định tại khoản 11 Điều 3 Luật Tổ tụng hành chính ở cấp tỉnh được giao thực hiện quản lý hành chính nhà nước.

4. “*Người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước cấp tỉnh*” gồm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; người đứng đầu cơ quan, tổ chức quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

Điều 4. Việc xác định thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 31 Luật Tổ tụng hành chính

1. “*Nơi quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khởi kiện làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện*” là nơi xảy ra hành vi vi phạm hành chính; nơi thực hiện hành vi hành chính hoặc nơi có đối tượng mà quyết định hành chính, hành vi hành chính tác động đến làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện.

Ví dụ 1: Chị Nguyễn Hà V (trú tại phường A, thành phố H) bị Công an tỉnh B (có trụ sở tại phường N) xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông tại xã M, tỉnh B. Xã M, tỉnh B thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực 3 - B; phường N, tỉnh B thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực 4 - B. Chị V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp này, Tòa án nhân dân khu vực 3 - B nơi xảy ra hành vi vi phạm hành chính có thẩm quyền giải quyết.

Ví dụ 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường K, thành phố H có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 5 Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai. Ông Lê Văn T (trú tại phường B, tỉnh C) nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân phường K, thành phố H để làm thủ tục xin được đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 33, diện tích 155 m² tại phường K, thành phố. Tuy nhiên, đã hơn 12 tháng mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường K, thành phố H chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T. Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Phường K, thành phố H thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực 5 – H. Trường hợp này, Tòa án nhân dân khu

vực 5 – H nơi Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường K, thành phố H thực hiện hành vi hành chính có thẩm quyền giải quyết.

Ví dụ 3: Ủy ban nhân dân phường X, thành phố H ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 155, phường X, thành phố H của bà Trần Thị A (trú tại phường B, tỉnh C). Phường X, thành phố H thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực 1 - H. Bà A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp này, Tòa án nhân dân khu vực 1 – H nơi có đối tượng mà quyết định hành chính, hành vi hành chính tác động đến (thửa đất số 155) có thẩm quyền giải quyết.

2. Trường hợp căn cứ theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này mà không xác định được *“nơi quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khởi kiện làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện”* thì xác định theo nơi cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định hành chính, có hành vi hành chính.

Điều 5. Về quyết định hành chính, hành vi hành chính quy định tại khoản 7 Điều 31 Luật Tổ tụng hành chính

1. Quyết định giải quyết khiếu nại trong hoạt động kiểm toán nhà nước thuộc đối tượng khởi kiện để yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực giải quyết vụ án hành chính bao gồm:

a) Quyết định giải quyết khiếu nại về hành vi của Trưởng Đoàn kiểm toán, Tổ trưởng Tổ kiểm toán, thành viên Đoàn kiểm toán;

b) Quyết định giải quyết khiếu nại về đánh giá, xác nhận, kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước trong báo cáo kiểm toán, thông báo kết quả kiểm toán, thông báo kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước;

c) Quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước theo quy định của Luật Kiểm toán Nhà nước.

2. Quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh thuộc đối tượng khởi kiện để yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực giải quyết vụ án hành chính là quyết định của Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh theo quy định tại Điều 103 Luật Cạnh tranh năm 2018.

Điều 6. Về quyết định hành chính, hành vi hành chính quy định tại khoản 8 Điều 31 Luật Tổ tụng hành chính

1. Quyết định hành chính, hành vi hành chính về sở hữu trí tuệ thuộc đối tượng khởi kiện để yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực giải quyết vụ án hành chính bao gồm:

a) Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc công nhận quyền sở hữu trí tuệ, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;

b) Quyết định hành chính, hành vi hành chính xử lý vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp,

quyền đối với giống cây trồng và việc bảo hộ các quyền đó theo quy định Luật của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Quyết định hành chính, hành vi hành chính về chuyển giao công nghệ thuộc đối tượng khởi kiện để yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực giải quyết vụ án hành chính bao gồm:

a) Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong hoạt động chuyển giao công nghệ tại Việt Nam, từ nước ngoài vào Việt Nam, từ Việt Nam ra nước ngoài;

b) Quyết định hành chính, hành vi hành chính về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động chuyển giao công nghệ;

c) Quyết định hành chính, hành vi hành chính về thẩm định công nghệ dự án đầu tư; hợp đồng chuyển giao công nghệ;

d) Quyết định hành chính, hành vi hành chính về biện pháp khuyến khích chuyển giao công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ;

đ) Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ theo quy định Luật chuyển giao công nghệ.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày..... tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày.... tháng 8 năm 2025.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc cần phải giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung thì đề nghị phản ánh cho Tòa án nhân dân tối cao để có sự giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung kịp thời.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội;
- Ủy ban Dân nguyện và Giám sát của Quốc hội;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ 02 bản;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Công an;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Tài chính;
- Các TAND và TAQS các cấp (để thực hiện);
- Các Thẩm phán TANDTC và các đơn vị TANDTC (để thực hiện);
- Cổng Thông tin điện tử TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT (TANDTC; Vụ PC&QLKH).

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN**

Lê Minh Trí